TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **279**/2021/HNGĐ-ST;
Ngày: 25/10/2021;
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Nguyên Lâm.

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Minh Thu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoài Đức - Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Lê Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 10 năm 2021 và ngày 25/10/2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 420/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXST-DS ngày 04/10/2021; giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị T, sinh năm: 1983;
HKTT: Thôn T, xã L, huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội.
Chỗ ở hiện nay: xóm 1, thôn Đ, xã L, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. *Có mặt quá trình xét xử, xin vắng mặt lúc tuyên án*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà H- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Mặt Trời Mới – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. *Có mặt*.

***Bị đơn:** Anh D, sinh năm 1980;
Trú tại: Thôn T, xã L, huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội.

Có mặt quá trình xét xử, vắng mặt lúc tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tvà anh D, sinh năm 1980 đều trú tại: Thôn T, xã L, huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội đăng ký kết hôn ngày 18/01/2002 trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã L huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, thường hay xung đột dẫn đến tình cảm vợ chồng sứt mẻ, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn của chị T và anh D đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hiện đã sống ly thân.

Nay chị T xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn.

2. Về con chung: Chị T và anh D có 04 (bốn) con chung là cháu VA, sinh ngày 07/4/2003; cháu H, sinh ngày 12/4/2005; cháu M, sinh ngày 03/8/2008 và cháu M2, sinh ngày 07/6/2014. Khi ly hôn, chị T đề nghị được nuôi dưỡng cháu M2; Giao cháu H và cháu M cho anh D nuôi dưỡng. Cháu VAđã trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại bản tự khai, các biên bản tại Tòa án, quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị T, sinh năm 1983; HKTT: Thôn T, xã L, huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội đăng ký kết hôn ngày 18/01/2002 trên cơ sở tự nguyện, tại UBND xã L huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, thường hay xung đột dẫn đến tình cảm vợ chồng sứt mẻ, không có tiếng nói chung. Mẫu thuẫn của hai vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Về tình cảm vợ chồng: Nay, anh D xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị T xin ly hôn, anh D đồng ý.

2. Về con chung: Anh D và chị T có 04 (bốn) con chung là cháu VA, sinh ngày 07/4/2003; cháu H, sinh ngày 12/4/2005; cháu M, sinh ngày 03/8/2008 và

cháu M2, sinh ngày 07/6/2014. Khi ly hôn, anh D đề nghị được nuôi dưỡng cháu H và M. Giao cháu M2 cho chị T nuôi dưỡng. Cháu VAđã trưởng thành. Anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh D cho rằng anh và chị T không có tài sản chung. Anh D trình bày có tài sản riêng là thửa đất ruộng được Nhà nước cấp theo tiêu chuẩn khoảng 318m2, hiện nay giấy tờ liên quan đến thửa đất do chị T đang giữ, anh D yêu cầu chị T trả lại cho anh giấy tờ trên. Anh D thừa nhận ngày 02 tháng 2 năm 2021 anh đã tự rút yêu cầu về tài sản chung và nợ nhưng nay anh tiếp tục yêu cầu tại phiên tòa.

4. Về nợ chung: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh D trình bày về khoản nợ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Psố tiền là 400.000.000đ, anh D cho rằng đã trả số nợ này và yêu cầu chị T có trách nhiệm với một nửa khoản tiền nói trên, tuy nhiên hiện tại anh chưa cũng cấp các tài liệu về việc vay nợ cho Tòa án. Anh D thừa nhận ngày 02 tháng 2 năm 2021 anh đã tự rút yêu cầu về tài sản chung và nợ nhưng nay anh tiếp tục yêu cầu tại phiên tòa.

UBND xã Pvà Ban Lao động T bình và xã hội cung cấp:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sinh sống tại địa phương. Hiện nay, anh chị đã sống ly thân. Quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn cán bộ UBND đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

***Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2, Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Đề nghị: Công nhận chị T và anh D thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh D có 04 (bốn) con chung là cháu VA, sinh ngày 07/4/2003; cháu H, sinh ngày 12/4/2005; cháu M, sinh ngày 03/8/2008 và cháu M2 sinh ngày 03/8/2008. Cháu VAđã trưởng thành đủ 18 tuổi không đặt vấn đề giao cho ai nuôi dưỡng.

Giao cháu H, cháu M cho anh D nuôi dưỡng và giao cháu M2 cho chị T nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung vợ chồng:

Không xem xét giải quyết.

Giành quyền khởi kiện cho anh D khi có đủ căn cứ về công nợ chung và tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là *"Tranh chấp về hôn nhân gia đình"*. Căn cứ Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Hoài Đức thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã L huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, thường hay xung đột dẫn đến tình cảm vợ chồng sút mẻ, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn của chị T và anh D đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị T và anh D hiện đã sống ly thân. Chị T xin ly hôn, anh D đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét công nhận thuận tình ly hôn cho chị T và anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh D có 04 (bốn) con chung là cháu VA, sinh ngày 07/4/2003; cháu H, sinh ngày 12/4/2005; cháu M, sinh ngày 03/8/2008 và cháu M2 sinh ngày 03/8/2008.

Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con chung, việc giao cháu Hiền và cháu Gia Minh cho anh D nuôi dưỡng và giao cháu Nhật Minh cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận hai bên không yêu cầu giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung:

Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình tố tụng anh D có trình bày về khoản nợ chung, tuy nhiên anh D không nộp các tài liệu chứng cứ có liên quan; đồng thời anh D cũng thừa nhận ngày 02 tháng 2 năm 2021 anh đã tự rút yêu cầu về tài sản chung và nợ nhưng nay anh lại tiếp tục yêu cầu tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử không có đủ cơ sở xem xét yêu cầu của anh D trong vụ án này mà dành quyền khởi kiện cho anh D về tài sản chung và các khoản nợ chung trong 1 vụ án khác.

[2.4]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[2.5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quá trình xét xử, các đương sự có mặt, khi tuyên án, nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử tuyên án theo quy định tại Khoản 4 Điều 264 và Điều 267 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh D.

2. Về con chung:

Giao cháu H và cháu M cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu Hiền và cháu Gia Minh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về quyền nuôi con chung.

Giao cháu M2 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu Nhật Minh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về quyền nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận chị T và anh D không yêu cầu giải quyết.

Chị T và anh D có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000040 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Hải

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hoài Đức;
- Chi cục THADS huyện Hoài Đức;
- TANDTP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông La, H. Hoài Đức;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**